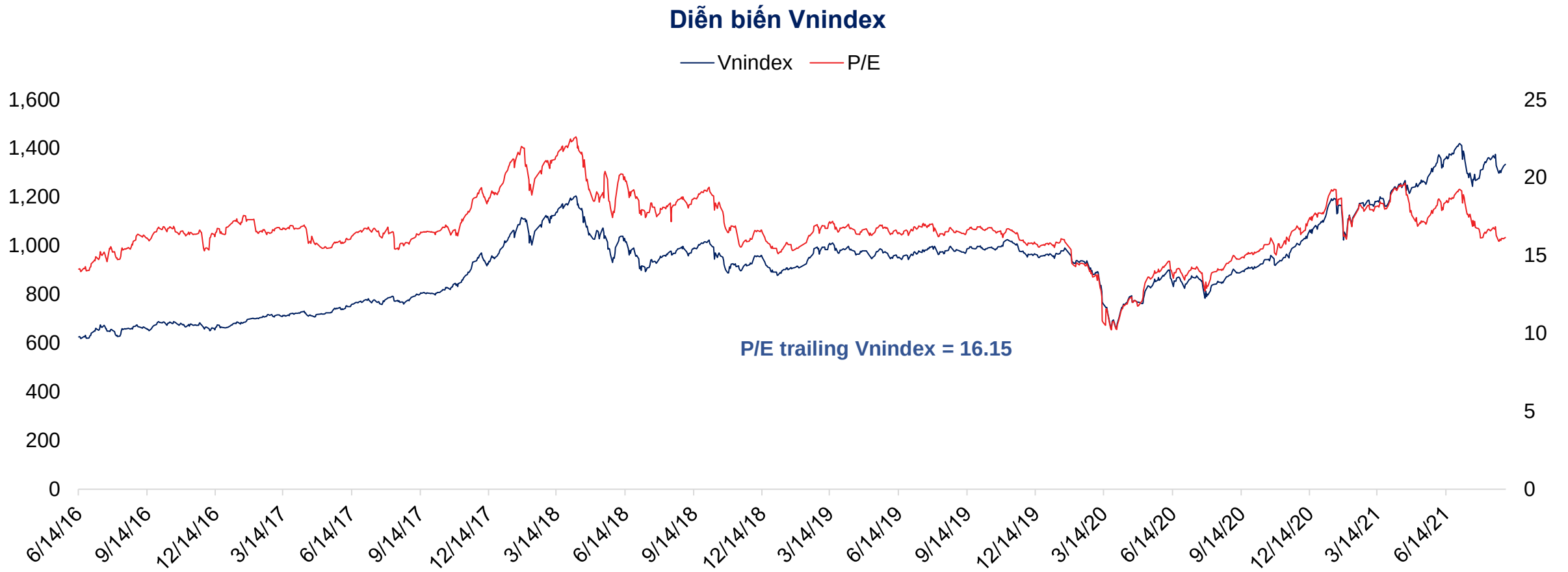


# TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG TUẦN 35

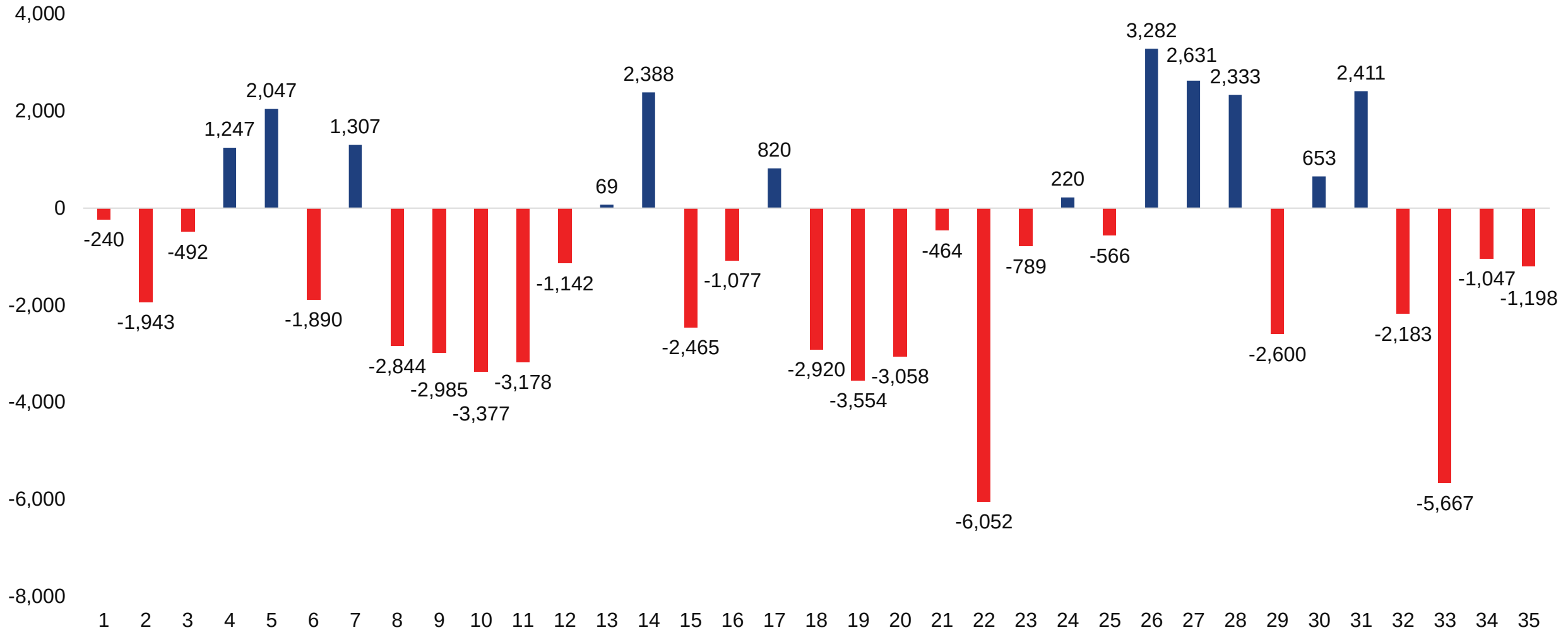
30/8/2021 – 1/9/2021



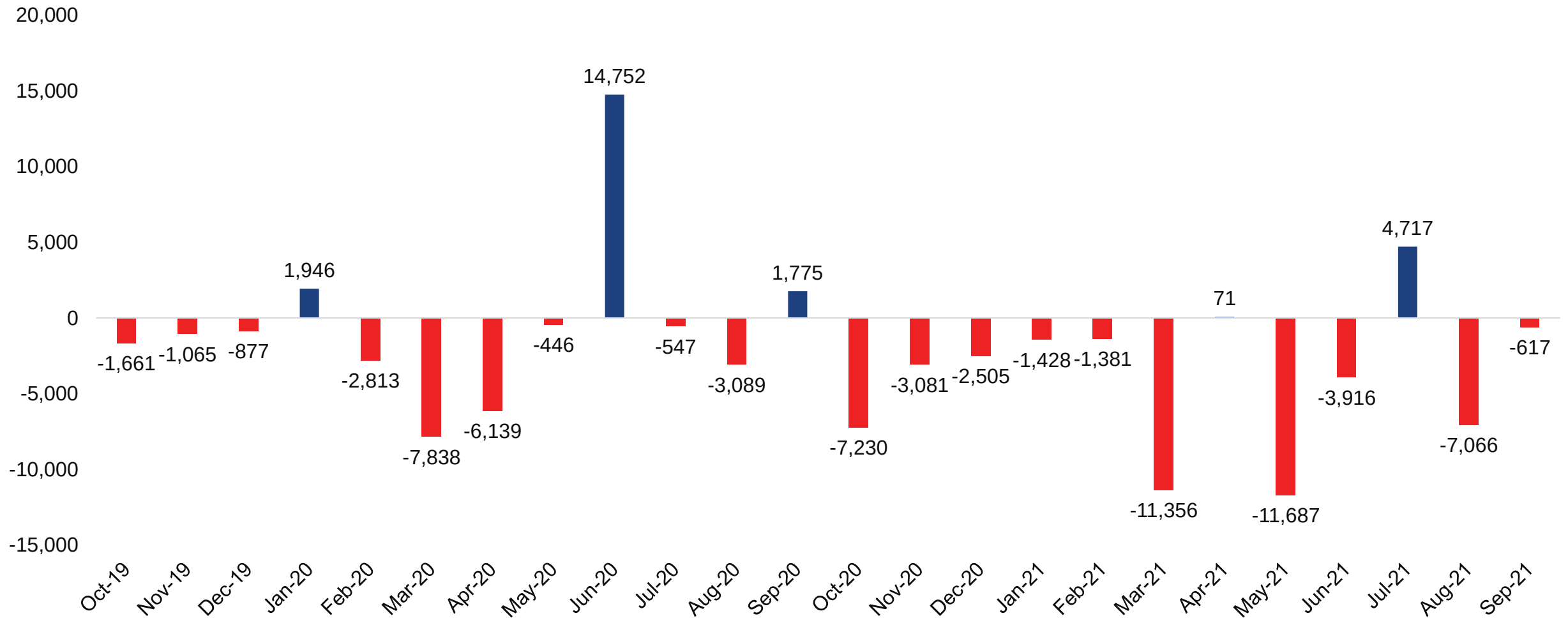


| Ngày         | Thay đổi Vnindex từ đầu năm |
|--------------|-----------------------------|
| 1 – 9 – 2021 | 21.60%                      |

Mua/bán ròng khối ngoại theo tuần từ đầu năm 2021 (Tỷ)



Mua/bán ròng khối ngoại theo tháng từ 2019 đến nay (Tỷ)



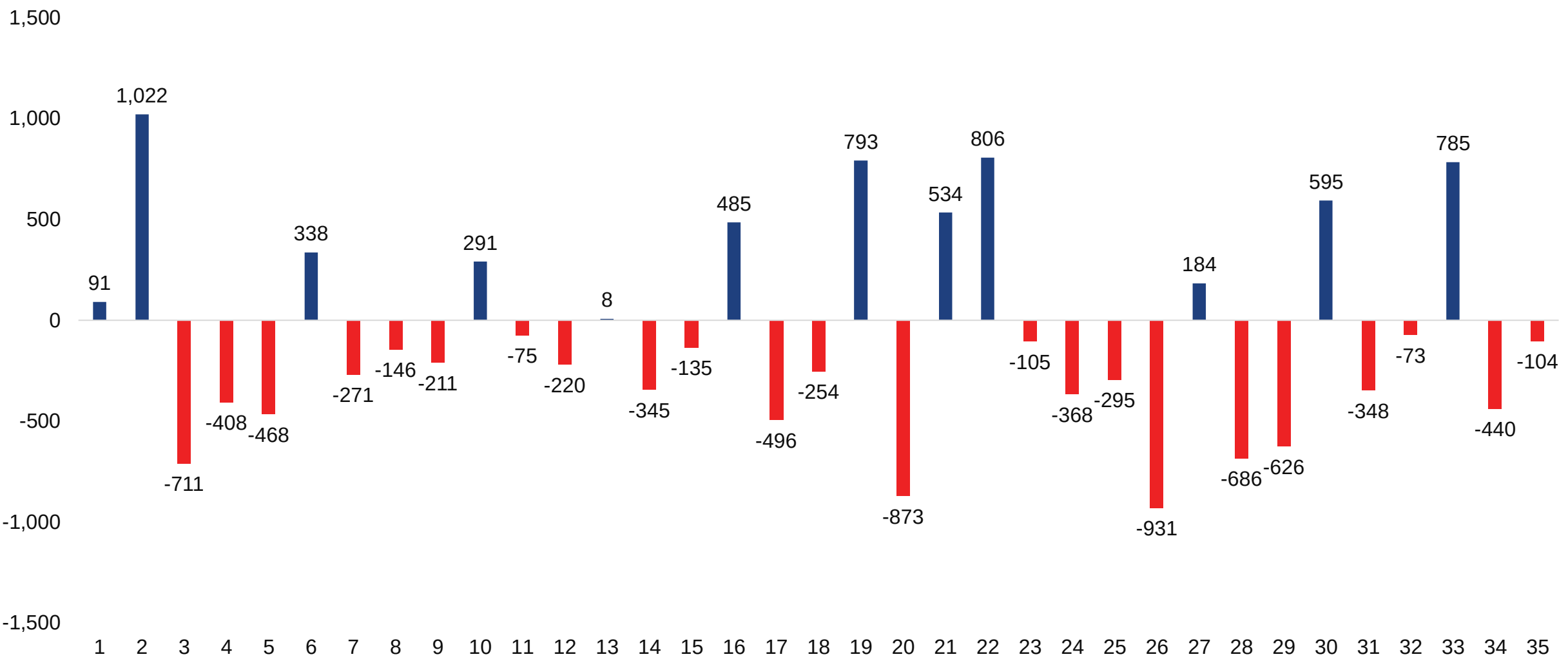
**Top 10 cổ phiếu được mua ròng lớn nhất từ NN trong tuần**

| Mã CK | Giá trị mua ròng (Tỷ) |
|-------|-----------------------|
| CTG   | 343                   |
| VCB   | 134                   |
| MBB   | 87                    |
| GVR   | 83                    |
| DGC   | 76                    |
| HSG   | 62                    |
| SSI   | 59                    |
| VRE   | 47                    |
| VJC   | 33                    |
| STB   | 28                    |

**Top 10 cổ phiếu bị bán ròng lớn nhất từ NN trong tuần**

| Mã CK    | Giá trị bán ròng (Tỷ) |
|----------|-----------------------|
| MSN      | 740                   |
| VHM      | 421                   |
| FUEVFNVD | 330                   |
| VNM      | 318                   |
| KBC      | 118                   |
| VHC      | 73                    |
| PNJ      | 73                    |
| VIC      | 52                    |
| HDB      | 40                    |
| HCM      | 36                    |

Mua/bán ròng tự doanh theo tuần từ đầu năm 2021 (Tỷ)



**Top 10 cổ phiếu được mua lớn nhất từ Tự doanh trong tuần**

| Mã CK    | Giá trị mua (Tỷ) |
|----------|------------------|
| FUEVFN30 | 335              |
| HPG      | 74               |
| DXG      | 68               |
| TCB      | 63               |
| MWG      | 51               |
| ACB      | 39               |
| MSN      | 39               |
| VHM      | 34               |
| FPT      | 34               |
| VPB      | 26               |

**Top 10 cổ phiếu bị bán lớn nhất từ Tự doanh trong tuần**

| Mã CK   | Giá trị bán (Tỷ) |
|---------|------------------|
| VHM     | 120              |
| TCB     | 113              |
| VPB     | 97               |
| MWG     | 74               |
| MBB     | 70               |
| ACB     | 58               |
| TDC     | 49               |
| FPT     | 46               |
| STB     | 42               |
| E1VFN30 | 39               |

Giá trị bán ròng tự doanh nhóm VN30 tuần 34 là -312.35 tỷ

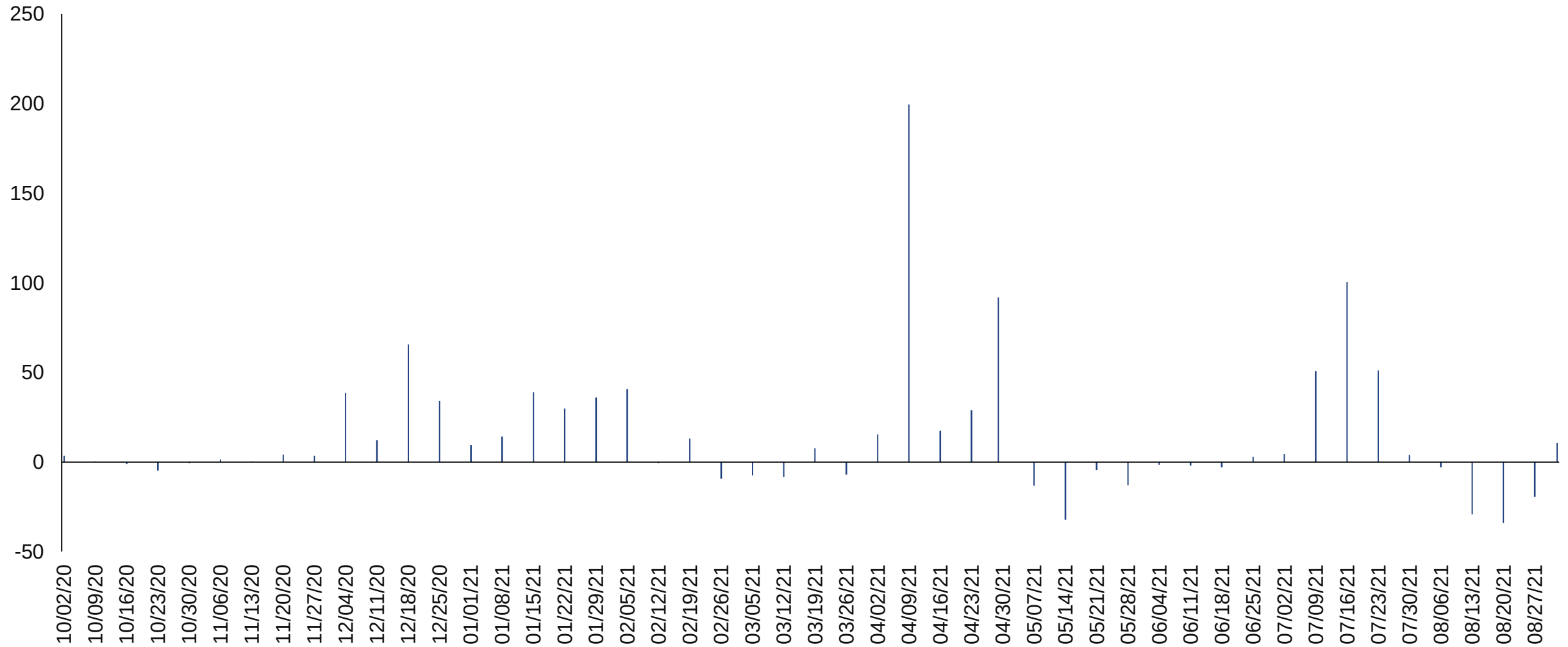
| Mã CK | Giá trị ròng (Tỷ) |
|-------|-------------------|
| ACB   | -18.29            |
| BID   | -20.86            |
| BVH   | -0.63             |
| CTG   | -4.31             |
| FPT   | -12.48            |
| GAS   | -0.11             |
| GVR   | 1.10              |
| HDB   | -0.87             |
| HPG   | 38.80             |
| KDH   | 1.38              |
| MBB   | -57.24            |
| MSN   | 27.12             |
| MWG   | -23.71            |
| NVL   | 10.12             |
| PDR   | -0.70             |

| Mã CK | Giá trị ròng (Tỷ) |
|-------|-------------------|
| PLX   | -0.08             |
| PNJ   | -11.33            |
| POW   | -2.08             |
| SAB   | -0.01             |
| SSI   | 0.78              |
| STB   | -31.62            |
| TCB   | -50.29            |
| TPB   | -3.24             |
| VCB   | -0.63             |
| VHM   | -85.95            |
| VIC   | 0.13              |
| VJC   | -0.73             |
| VNM   | -8.70             |
| VPB   | -71.28            |
| VRE   | 13.36             |

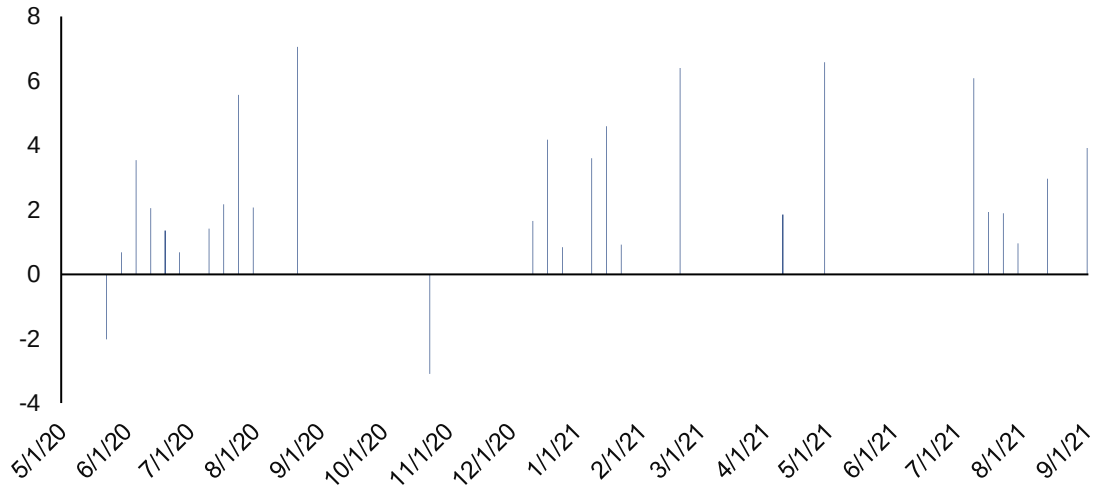


| ETF Fundflow                        | Shares Out<br>(Million) | AUM             | Tuần qua     | Dòng vốn ròng (Million USD) |               |               |               |               |
|-------------------------------------|-------------------------|-----------------|--------------|-----------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                     |                         |                 |              | Q3/2021                     | Q2/2021       | Q1/2021       | Q4/2020       | Từ 1/1/2021   |
| VanEck Vectors Vietnam              | 28.30                   | 563.17          | 3.92         | 17.78                       | 8.44          | 15.52         | 3.58          | 41.73         |
| FTSE Vietnam Swap UCITS             | 10.10                   | 440.55          | 0.00         | 0.61                        | -21.59        | 16.06         | 64.69         | -4.92         |
| VFMVN30                             | 413.70                  | 435.93          | 8.74         | 17.37                       | 0.56          | -32.79        | -2.88         | -14.85        |
| KINDEX Vietnam VN30                 | 9.80                    | 178.03          | 0.00         | 7.20                        | -14.03        | -18.24        | -1.08         | -25.07        |
| iShares MSCI Frontier and Select EM | 14.65                   | 499.13          | 0.00         | 13.25                       | -9.53         | 0.00          | 0.00          | 3.72          |
| Premia MSCI Vietnam                 | 2.20                    | 28.64           | 0.00         | 0.26                        | -1.74         | 0.69          | 0.63          | -0.80         |
| ETF SSIAM VNFIN LEAD                | 128.90                  | 113.79          | 0.00         | 0.00                        | 2.89          | 23.78         | 0.91          | 26.67         |
| VFMVN Diamond                       | 513.60                  | 551.92          | -1.94        | -16.40                      | 33.25         | 152.12        | 91.16         | 168.96        |
| Fubon FTSE Vietnam                  | 824.70                  | 487.26          | 0.00         | 95.56                       | 288.52        | 0.00          | 0.00          | 384.08        |
| <b>Total</b>                        |                         | <b>3,298.41</b> | <b>10.72</b> | <b>135.63</b>               | <b>286.77</b> | <b>157.14</b> | <b>157.00</b> | <b>579.53</b> |

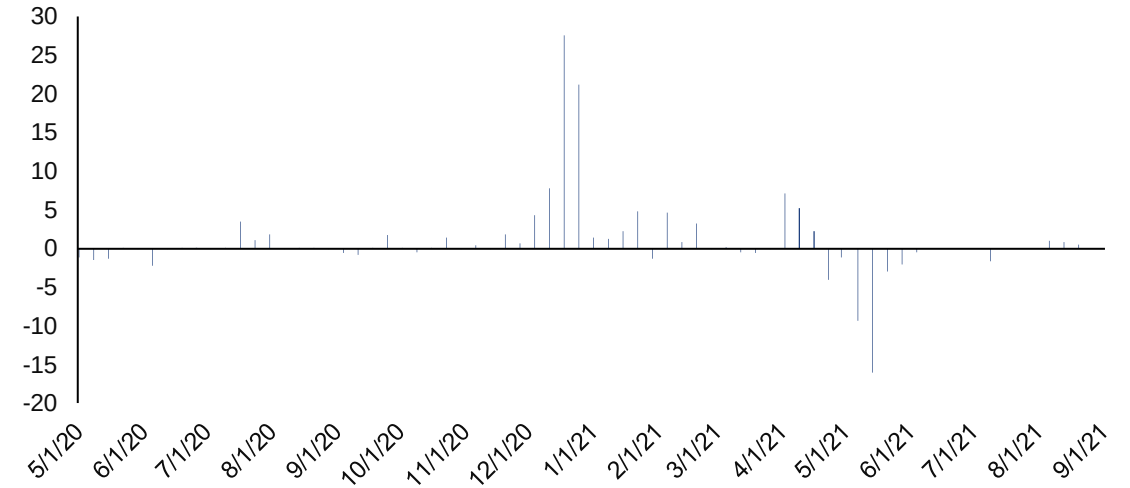
## Total ETF Fundflow (Million USD)



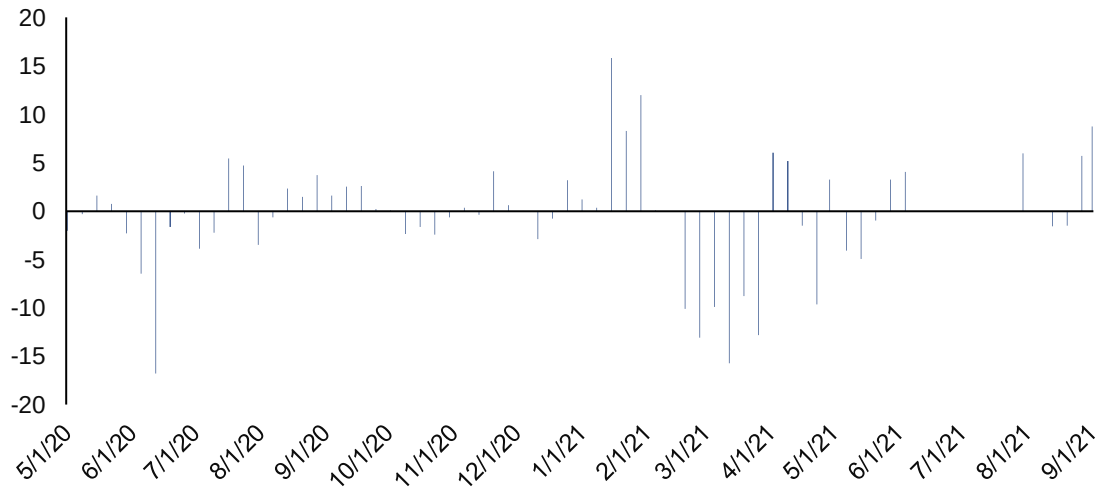
VanEck Vectors Vietnam (Million USD)



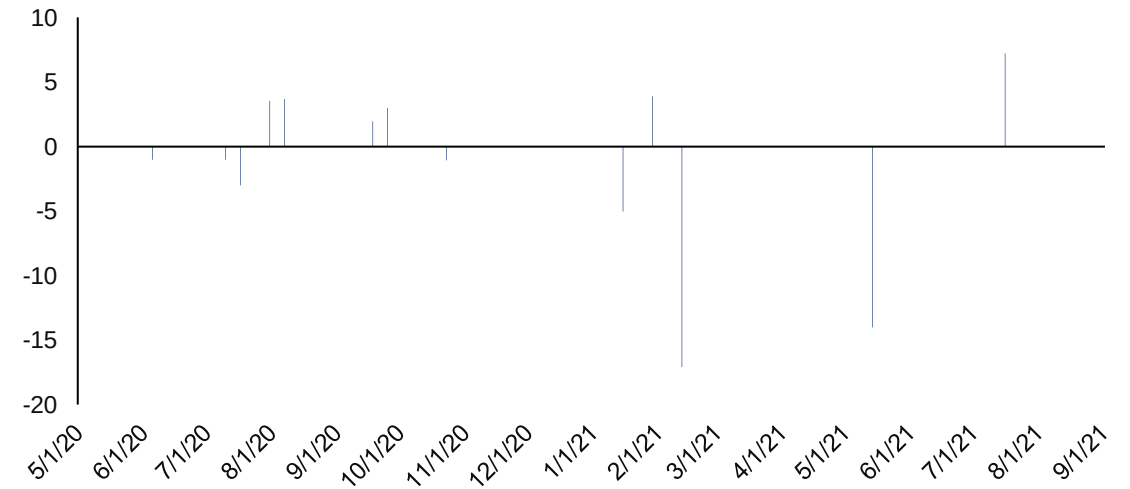
FTSE Vietnam Swap UCITS (Million USD)



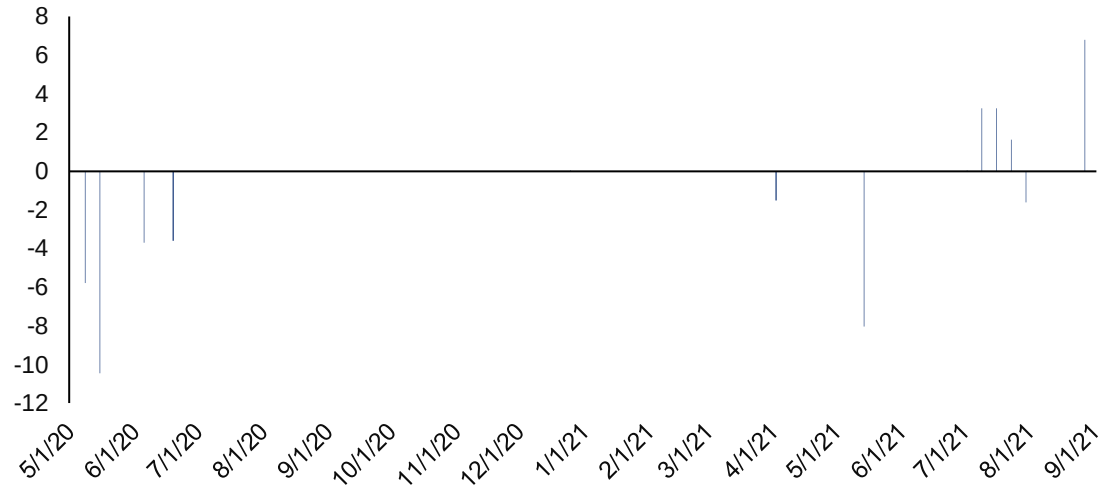
VFMVN30 (Million USD)



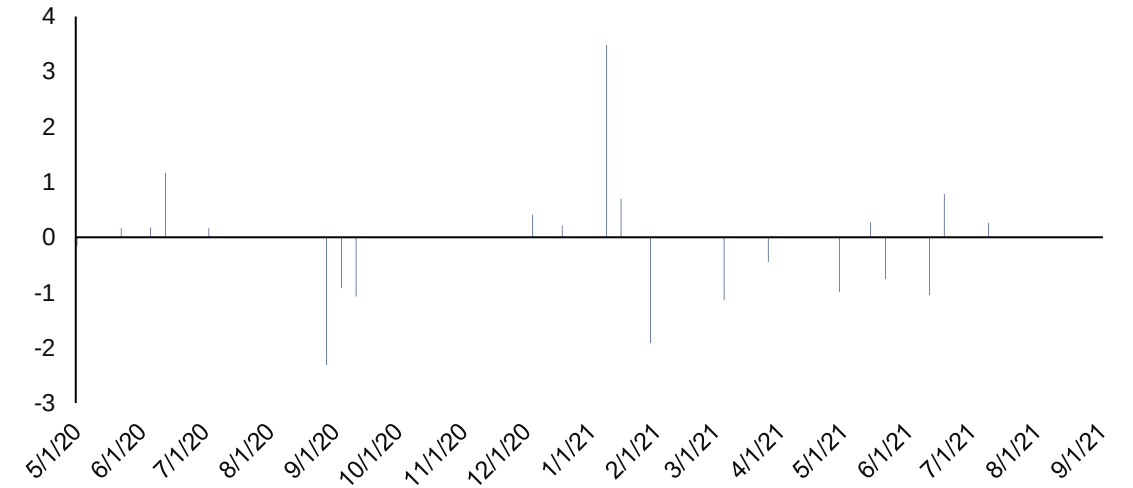
KINDEX Vietnam VN30 (Million USD)



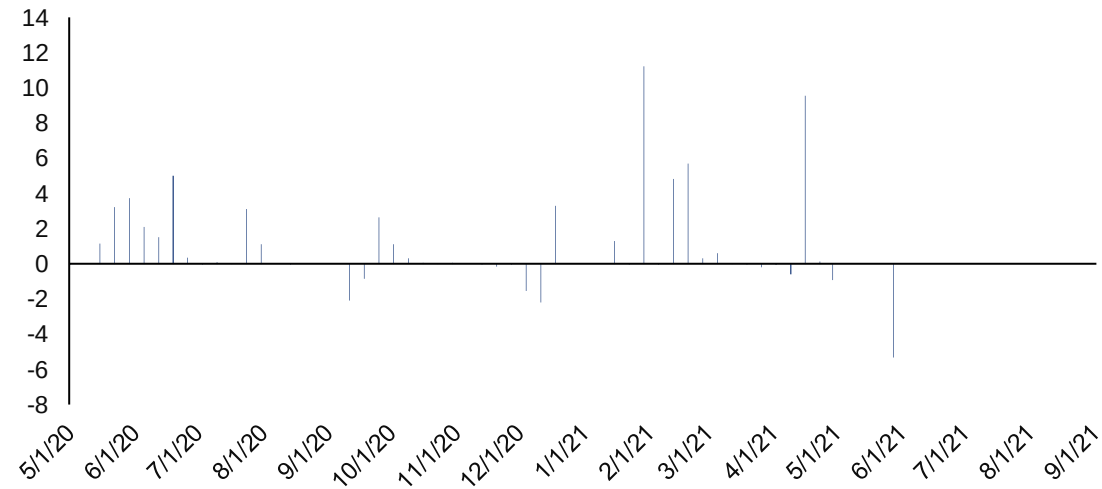
iShares MSCI Frontier and Select EM (Million USD)



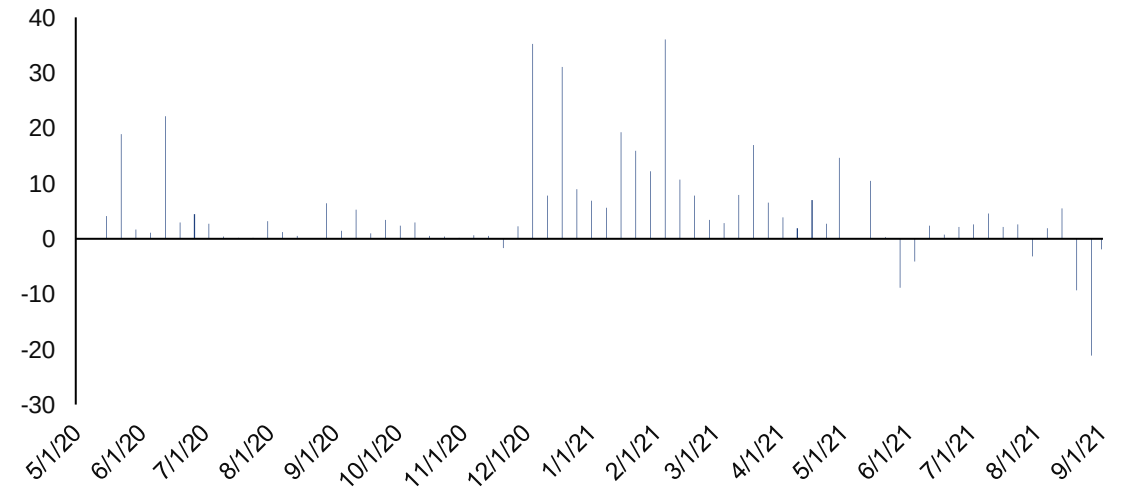
Premia MSCI Vietnam (Million USD)



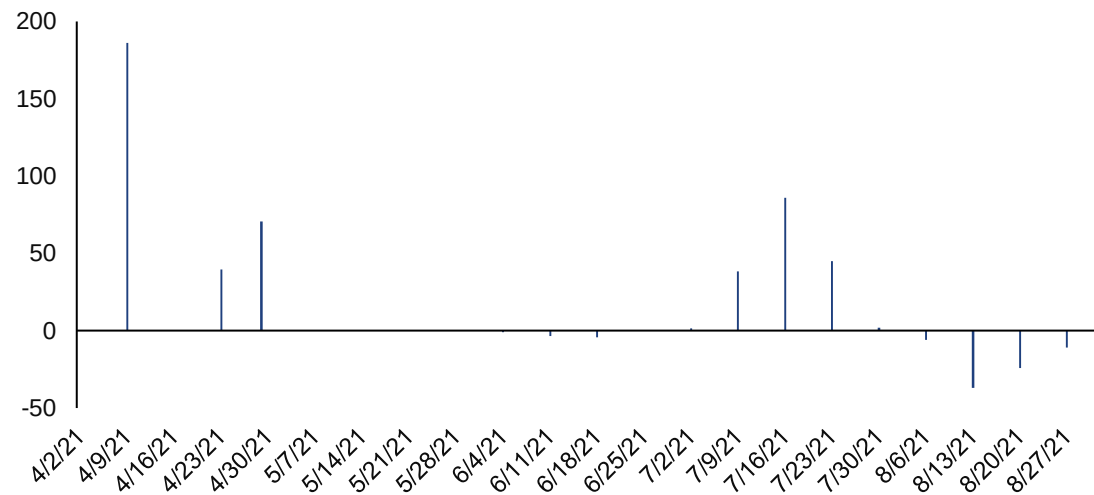
ETF SSIAM VNFIN LEAD (Million USD)



VFMVN Diamond (Million USD)



Fubon FTSE Vietnam (Million USD)



Các thông tin và nhận định trong báo cáo này được cung cấp bởi TCSC dựa vào các nguồn thông tin mà TCSC coi là đáng tin cậy, có sẵn và mang tính hợp pháp. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo tính chính xác hay đầy đủ của các thông tin này.

Nhà đầu tư sử dụng báo cáo này cần lưu ý rằng các nhận định trong báo cáo này mang tính chất chủ quan của chuyên viên phân tích TCSC. Nhà đầu tư sử dụng báo cáo này tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

TCSC có thể dựa vào các thông tin trong báo cáo này và các thông tin khác để ra quyết định đầu tư của mình mà không bị phụ thuộc vào bất kì ràng buộc nào về mặt pháp lý đối với các thông tin đưa ra.

Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công. Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này. Các thông tin có liên quan đến chứng khoán khác hoặc các thông tin chi tiết liên quan đến cổ phiếu này có thể được xem tại hoặc sẽ được cung cấp khi có yêu cầu chính thức.



THANHCONG SECURITIES CO.

A: 2<sup>nd</sup> floor, No. 6 Ho Tung Mau St., Nguyen Thai Binh W., D.1, HCMC  
T: (+84 28) 3827 0527 | F: (+84 28) 3821 80 10

[www.tcsc.vn](http://www.tcsc.vn)